

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	6.4%	4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.30
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

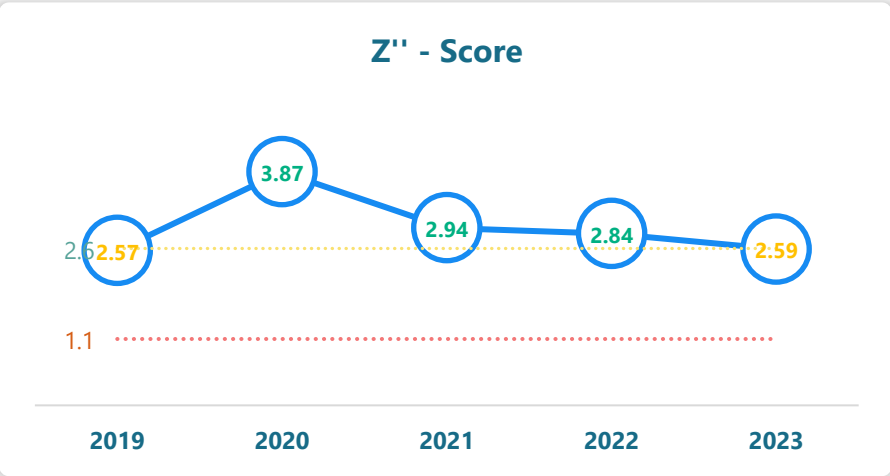
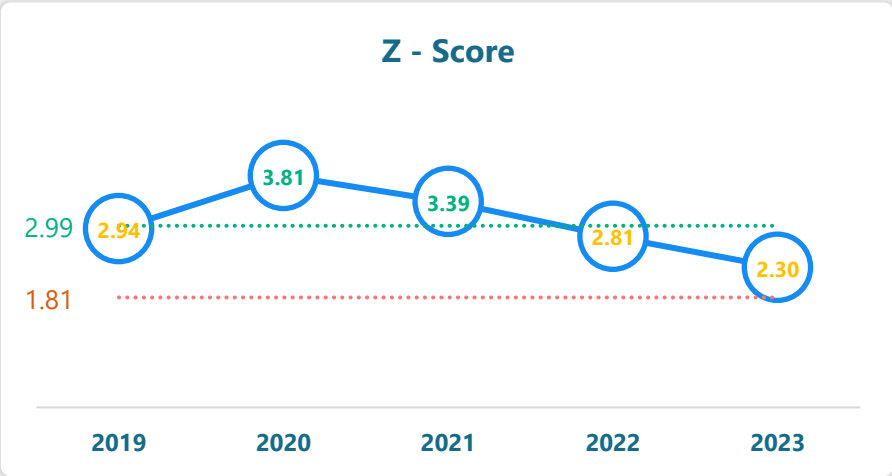
Hệ số nguy cơ phá sản	2.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	569	▼ 120
	tỷ VNĐ	▼ 17.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	24.7	▼ 7.20
	tỷ VNĐ	▼ 22.6%

ROE	2023	+/- YoY
	16.6%	▼ 6.2%

ROA	2023	+/- YoY
	5.8%	▼ 2.2%



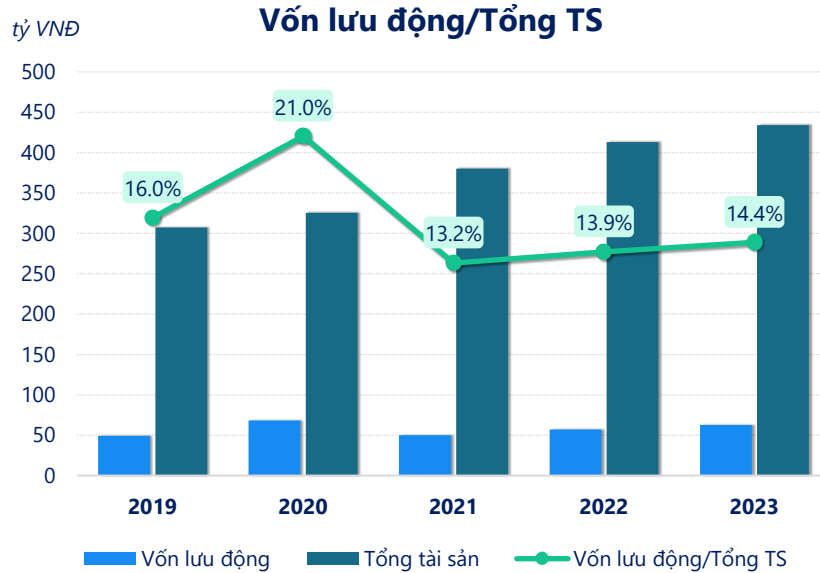
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CAT** năm **2023** đạt **2.30**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.81). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.59** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CAT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **CAT** ghi nhận doanh thu thuần **569.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.4%** và **giảm 22.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

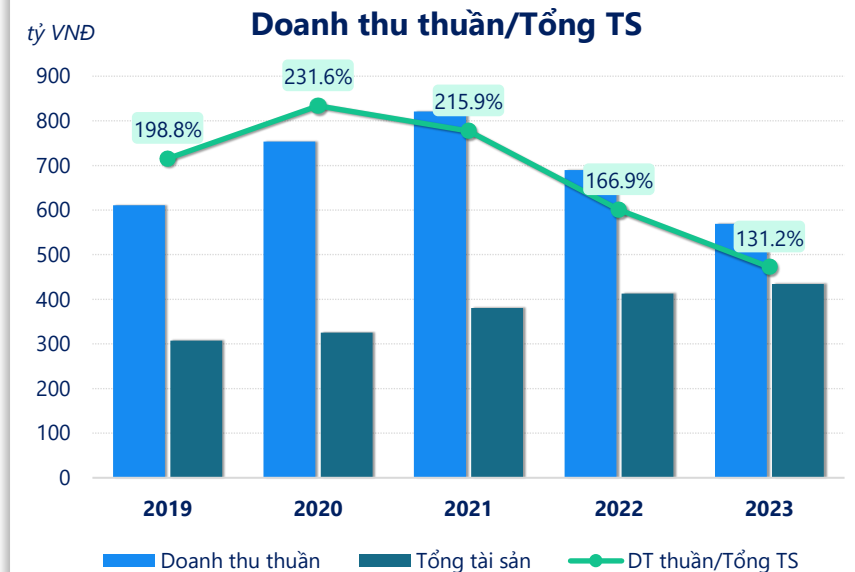
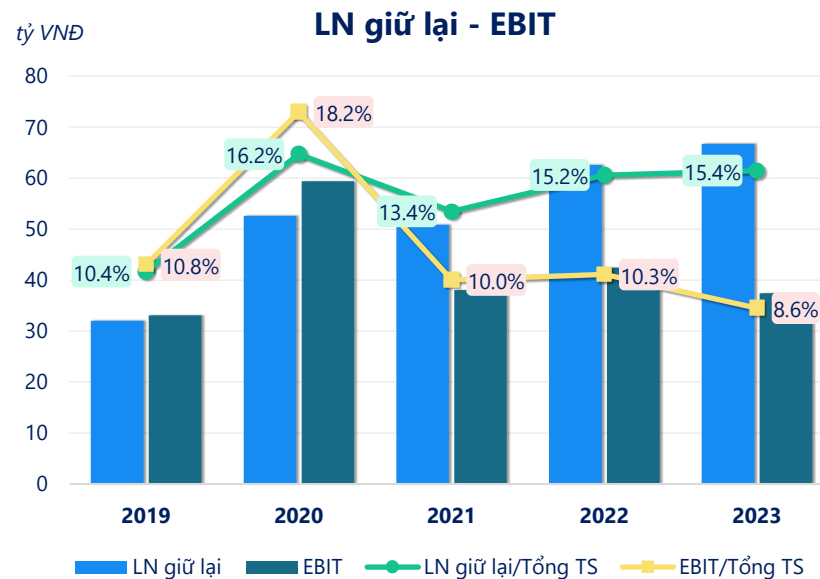
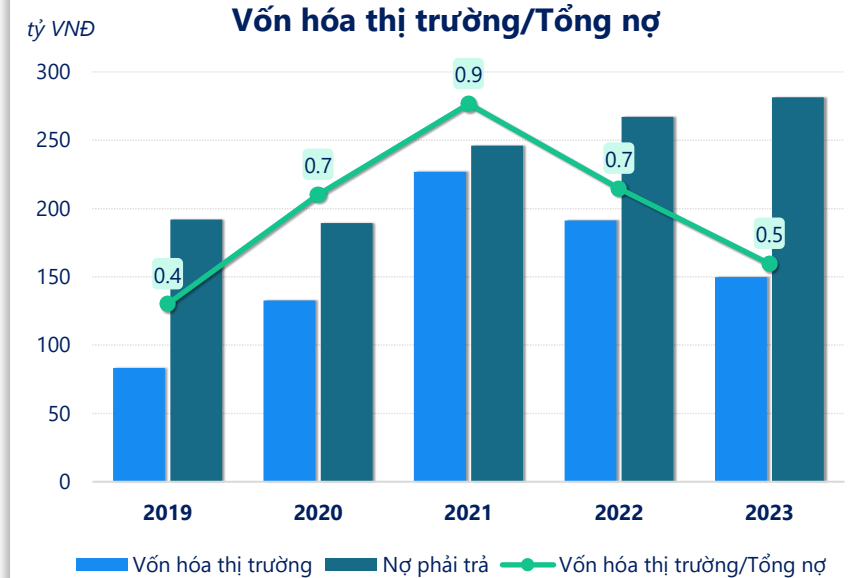
## CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>434</b>	<b>413</b>	<b>5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>344</b>	<b>324</b>	<b>6.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.5	13.3	76.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	28.1	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	61.8	60.9	1.5%
Hàng tồn kho	237	219	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.44	3.14	9.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>89.8</b>	<b>88.7</b>	<b>1.2%</b>
Phải thu dài hạn	1.35	1.38	-2.6%
Tài sản cố định	73.6	70.8	3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.69	4.60	-19.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.50	8.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.74	3.45	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>282</b>	<b>267</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>282</b>	<b>267</b>	<b>5.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	214	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.1	32.7	7.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>153</b>	<b>146</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>153</b>	<b>146</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>611</b>	<b>753</b>	<b>821</b>	<b>689</b>	<b>569</b>
Giá vốn hàng bán	535	652	730	596	494
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>75.7</b>	<b>101</b>	<b>90.8</b>	<b>93.3</b>	<b>75.6</b>
Doanh thu HĐTC	3.05	4.44	5.33	12.1	9.24
Chi phí TC	11.3	10.1	9.82	11.7	13.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.8</b>	<b>9.20</b>	<b>7.86</b>	<b>8.30</b>	<b>10.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	30.2	40.5	43.1	29.2
Chi phí QLDN	14.2	15.8	16.0	16.4	16.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.5</b>	<b>49.1</b>	<b>29.8</b>	<b>34.1</b>	<b>26.4</b>
Lợi nhuận khác	0.73	1.03	0.37	0.09	0.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.3</b>	<b>50.2</b>	<b>30.2</b>	<b>34.2</b>	<b>26.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.9</b>	<b>47.0</b>	<b>28.5</b>	<b>31.9</b>	<b>24.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.9</b>	<b>47.0</b>	<b>28.5</b>	<b>31.9</b>	<b>24.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.6	46.2	33.8	-19.4	9.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.57	-14.7	-12.6	-20.9	3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.1	-21.4	10.1	5.25	-3.45
Tiền đầu kỳ	9.01	7.08	17.2	48.7	13.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.08</b>	<b>9.99</b>	<b>31.3</b>	<b>-35.0</b>	<b>9.90</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.17	0.16	-0.32	0.29
Tiền cuối kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5